

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../ .../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

PET PRACTICE

A. VOCABULARY REVISION

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1	at speed of	với tốc độ	18	shell (n) /ʃel/	vỏ
2	mammal (n) /'mæml/	động vật có vú	19*	fur (n) /fɜ:r/	bộ lông thú
3	amphibian (n) /æm'fibɪən/	động vật lưỡng cư	20	fin (n) /fin/	vây cá
4*	reptile (n) /'reptail/	loài bò sát	21	breathe (v) /bri:ð/	thở
5*	roadrunner (n) /'rəʊdrənər/	gà lôi đuôi dài	22	lung (n) /lʌŋ/	phổi
6*	branch (n) /bra:ntʃ/	cành cây	23*	be covered with /'kʌvərd/	được bao phủ bởi
7	speed (n) /spi:d/	vận tốc	24*	outer (adj) /'aʊtər/	ở phía ngoài
8	beak (n) /bi:k/	mỏ (chim)	25	scale (n) /skeɪl/	vây (cá, rắn,...)
9	smooth (adj) /smu:ð/	bằng phẳng	26	so that	vậy nên
10*	sloth (n) /sləʊθ/	con lười	27	communicate with /kə'mju:nikeɪt/	giao tiếp với
11	run off (phr.v)	chảy xuống	28	brilliant (adj) /'brɪliənt/	rực rỡ
12	chameleon (n) /kə'mi:liən/	tắc kè hoa	29	in relation to /ɪn'releʃn/	liên quan đến
13	mood (n) /mu:d/	tâm trạng	30*	waterproof (adj) /'wɔ:təpru:f/	không thấm nước
14	Siamese (adj) /saɪəmɪ:z/	(thuộc) Thái Lan	31	take after (phr.v)	giống với
15	breed (v) /bri:d/	sinh sản	32	easy-going (adj)	dễ tính, thoải mái
16	gill (n) /gil/	mang (cá)	33	independent (adj) /ɪndɪ'pendənt/	độc lập
17*	feather /'feðər/	lông (chim)	34	be like	giống

35	lay (v) /lei/	(động vật) đẻ (trứng)	56*	personality (n) /pɜ:sə'næləti/	tính cách
36	inherit (v) /in'herit/	thừa hưởng	57	dab (v) /dæb/	vỗ nhẹ
37	meat-eating (adj)	(động vật) ăn thịt	58	a bucket of /'bʌkit/	một xô
38*	due to /dju:/	do, bởi vì	59	stable (n) /'steibl/	chuồng ngựa
39*	be in danger /'deindʒər/	lâm nguy	60*	broadly (adv) /'brɔ:dli/	rộng rãi
40*	habitat (n) /'hæbitæt/	môi trường sống	61*	stroke (v) /strəʊk/	vuốt ve
41	instinctive (adj) = natural /ɪn'stɪŋktɪv/	theo bản năng	62	get along = get on well (phr.v)	thân thiết
42*	Arctic (adj) /'ɑ:ktɪk/	(thuộc) Bắc cực	63	rhyme (v) /raɪm/	có vần (với nhau)
43*	coastal (adj) /'kəʊstl/	(thuộc) bờ biển	64*	obstinate (adj) /'ɒbstɪnət/	ngoan cố, khó bảo
44*	paw (n) /pɔ:/	chân (có móng, vuốt)	65	be frightened of /'fraɪtnd/	sợ, hoảng sợ
45*	starve (v) /sta:v/	nhịn đói	66	climate change /'klaɪmət/	biến đổi khí hậu
46*	survive (v) /sə'veɪv/	sống sót	67*	raw (skin) (adj) /rɔ:/	da bị mẩn cảm
47	cub (n) /kʌb/	động vật khi còn nhỏ	68	hay = dry grass (n) /hei/	cỏ khô
48	value (v) /'vælju:/	quý, coi trọng	69	fiction (n) /'fɪkʃn/	điều tưởng tượng
49*	a bond of /bɒnd/	mối ràng buộc của	70*	appearance (n) /ə'piərəns/	ngoại hình
50	affection (n) /ə'fekʃn/	tình cảm	71	cavalry (n) /'kævlri/	ky binh
51	sense (n) /sens/	cảm giác	72*	feature (v) /'fi:tʃə(r)/	mô tả những nét đặc biệt
52*	narrative (adj) /'nærətɪv/	tự sự, kể chuyện	73*	attitude to (n) /'ættɪtju:d/	thái độ đối với
53	intrigued (adj) /in'tri:gd/ = very interested	rất thích thú	74	at the heart of = in the center of	ở trung tâm/giữa của
54*	no harm /ha:m/	không làm hại	75	estate (n) /ɪ'steɪt/	tài sản
55	at once	ngay lập tức	76	drought (n) /draʊt/	hạn hán

77	intrigued (adj) /in'tri:gɪd/ = very interested	rất thích thú	80	at the heart of = in the center of	ở trung tâm/giữa của
78*	no harm /hɑ:m/	không làm hại	81	estate (n) /ɪ'steɪt/	tài sản
79	at once	ngay lập tức	82	drought (n) /draʊt/	hạn hán

* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ

phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adv = adverb: trạng từ

* Những từ có ký hiệu * thì có 2 cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

B. PET PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/QcFKfhqJ1m8>

LISTENING (approximately 30 minutes)

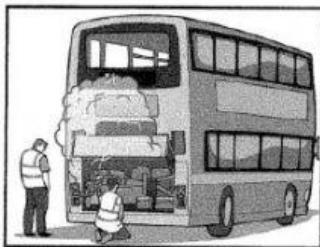
Part 1

Questions 1–7

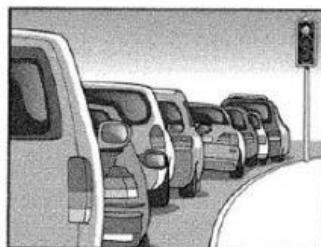
For each question, choose the correct answer.



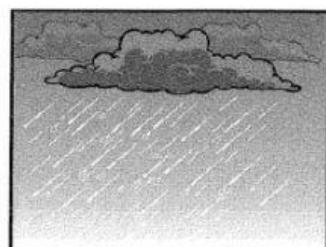
1 Why was the man late?



A

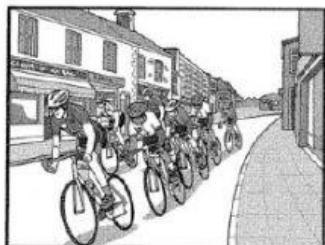


B



C

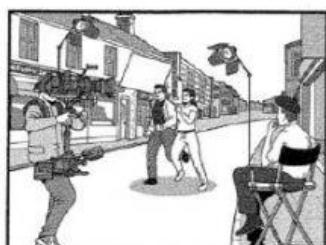
2 Why is the main road closed today?



A

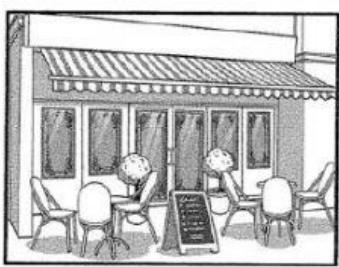


B

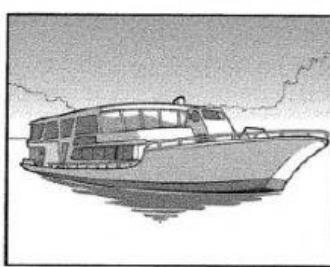


C

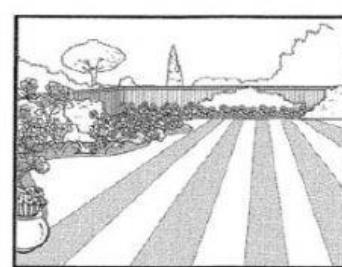
3 Where do they decide to have the wedding anniversary party?



A



B

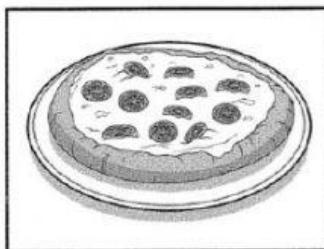


C

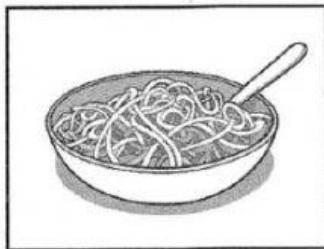
4 What does the man decide to order?



A

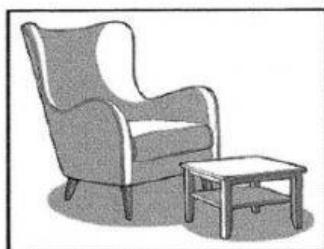


B

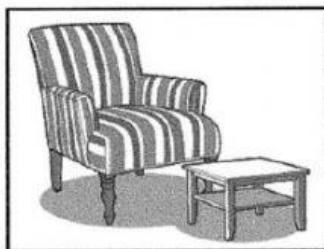


C

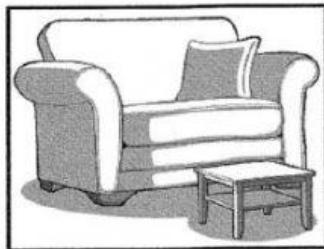
5 Which armchair is the man going to buy?



A

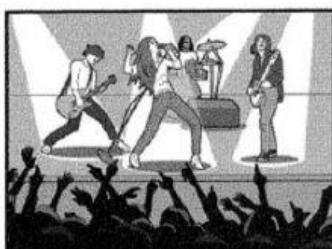


B

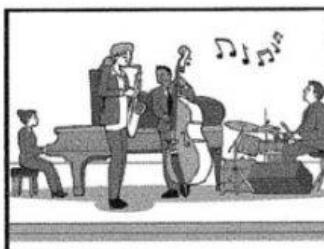


C

6 Which concert has the woman arranged to attend?



A

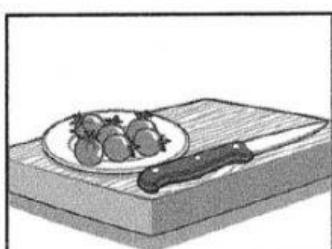


B

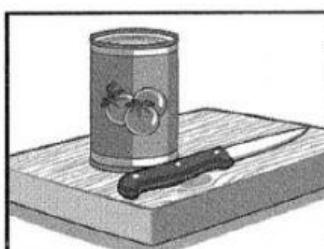


C

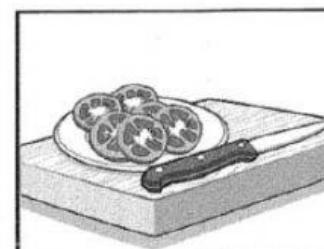
7 Which tomatoes will the man use?



A



B



C

Part 2

Questions 8–13

For each question, choose the correct answer.



8 You will hear two friends talking about doing exercise.
Why is the man finding it difficult to do exercise?

A He can't afford to go to the gym.
B He doesn't have a lot of free time.
C There aren't any sports facilities nearby.

9 You will hear two people talking in a restaurant.
They agree that

A the soup was very spicy.
B the fish dishes were very tasty.
C one of the desserts was very small.

10 You will hear a woman telling her friend about her neighbours.
What problem does she have with her neighbours?

A They are noisy.
B They are unfriendly.
C They are untidy.

11 You will hear two friends talking about a new museum.
What does the woman say about it?

A She was surprised by some things on display.
B The opening hours suit her.
C She hopes to have another chance to visit.

12 You will hear a man talking to a colleague about a hotel he stayed in.
He complains that

- A the room was too small for him.
- B the location wasn't what he expected.
- C he was disturbed by the traffic.

13 You will hear two passengers talking on an aeroplane.
How does the woman feel about flying?

- A She thinks it's very convenient.
- B She finds it a relaxing way to travel.
- C She prefers travelling by train to flying.

Part 3

Questions 14–19

For each question, write the correct answer in the gap.
Write **one or two words or a number or a date or a time**.



You will hear a tour guide talking about arrangements for a day trip to a place called Gulum.

Day trip to Gulum

Bus leaves at: (14) a.m.

Meet before trip at: hotel (15)

First stop: ruin of a (16)

Lunch at: The (17) Restaurant

Afternoon activity: (18) or beach volleyball

Bring: (19)

Part 4

Questions 20–25

For each question, choose the correct answer.



You will hear an interview with a man called James Sweeney who works as a tree-climbing instructor.

20 How did James become interested in trees?

- A He worked for someone who looked after trees.
- B He enjoyed playing in trees when he was a child.
- C He learnt about trees from his mother.

21 What surprised James when he first learnt to climb trees?

- A the time it took to become good at it
- B the wide range of people in the class
- C the amount of equipment needed

22 What does James enjoy most about his teaching work?

- A helping people who need the skill for their work
- B giving people an interesting new experience
- C showing people how to climb in different kinds of weather

23 James travels around the USA a lot because

- A interest in tree climbing is increasing there.
- B there isn't much work in his own area in winter.
- C he'd like to visit as many parts of the country as possible.

24 What does James like about sleeping in trees?

- A He wakes up to the sound of birds.
- B He thinks it's comfortable.
- C He can look at the stars.

25 When James climbs in the rainforests, he moves more slowly because

- A he wants to study the insects.
- B he finds the trees difficult to climb.
- C he has to protect the trees.